

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 133/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực
quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II PHÂN QUYỀN

Mục 1 LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

Điều 4. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông thực hiện như sau:

a) Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện;

b) Việc thu hồi giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép thực hiện.

2. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự kiến hoặc có hoạt động thiết lập mạng viễn thông thực hiện.

3. Việc yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a, b, c và h khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông và trường hợp phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 40 Luật Viễn thông, sau khi có quyết định, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vi phạm của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; quyết định yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền;

b) Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông và trường hợp phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại điểm d khoản 2 Điều 40 Luật Viễn thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và yêu cầu doanh nghiệp giải trình.

Sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà doanh nghiệp không có văn bản giải trình, chứng minh được việc cung cấp dịch vụ ra thị trường hoặc không có ý kiến đối với hành vi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông 01 năm liên tục mà không thông báo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, quyết định yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

Trường hợp doanh nghiệp không triển khai đầy đủ trên thực tế cam kết triển khai mạng viễn thông và bị xử lý vi phạm theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, sau thời gian 01 năm kể từ ngày xử lý vi phạm, doanh nghiệp không khắc phục được hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép viễn thông theo thẩm quyền;

c) Trường hợp doanh nghiệp ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định trong giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông đã được cấp và đã hoàn thành thủ tục ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền;

d) Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức cung cấp dịch vụ hoặc chưa chính thức khai thác mạng viễn thông và tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh

dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông do thay đổi định hướng kinh doanh hoặc không thể triển khai các nội dung giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Trường hợp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp phép, doanh nghiệp được cấp giấy phép quy định tại khoản 2 Điều này nhưng không triển khai, muốn thay đổi sang một tỉnh, thành phố khác thì thực hiện hoàn trả giấy phép theo quy định tại điểm d khoản này và thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tại tỉnh, thành phố dự kiến sẽ triển khai kinh doanh dịch vụ viễn thông.

5. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép được quy định tại các Mục V, VI, VII, VIII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 5. Việc ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 4 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Việc ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 5 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 7 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 8 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

1. Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 145 và khoản 1 Điều 147 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 58 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2. Trình tự, thủ tục ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được quy định tại Mục I và khoản 1 Mục V Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Nhiệm vụ xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2019) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 2 Mục IV Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3

LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 11. Việc chấp thuận chuyển giao công nghệ

1. Việc chấp thuận chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Chuyển giao công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ được quy định tại Mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Cấp giấy phép chuyển giao công nghệ

1. Việc cấp giấy phép chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 5 Điều 30 Luật Chuyển giao công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép chuyển giao công nghệ được quy định tại Mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 13. Cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài

1. Việc cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Luật Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh được quy định tại Mục VI Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 14. Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Việc cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trên địa bàn tỉnh được quy định tại các Mục VII Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 15. Phê duyệt Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia

Việc phê duyệt Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Chuyển giao công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

Điều 16. Phê duyệt chương trình để phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia

Việc phê duyệt chương trình để phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Chuyển giao công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

Điều 17. Quyết định chương trình, đề án, chính sách về nhập khẩu công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ

Việc quyết định chương trình, đề án, chính sách về nhập khẩu công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Chuyển giao công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

**Chương III
PHÂN CẤP****Mục 1
LĨNH VỰC VIỄN THÔNG****Điều 18. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông**

1. Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông sau đây gọi là Nghị định số 163/2024/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép thực hiện.

2. Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép thực hiện.

2. Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Việc tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a khoản 1 và các khoản 4, 5 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (sau đây gọi là Nghị định số 147/2024/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục IX Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc giải quyết đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục X Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc giải quyết đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục XI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc giải quyết đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục XII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối, yêu cầu tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thực hiện.

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động:

a) Khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo về việc tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP,

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng;

b) Khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo về việc tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục. Sau 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ban hành Quyết định đình chỉ giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng;

c) Khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về việc tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại Điều 8 Luật An ninh mạng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển nội dung liên quan tới cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xác minh và có ý kiến để làm cơ sở cho việc thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP;

d) Khi tổ chức, doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Quyết định để phối hợp trong công tác quản lý.

3. Việc yêu cầu tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động quy định tại điểm b khoản 4 Điều 75 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thực hiện.

Điều 27. Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá; hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá

1. Việc phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền

quốc gia Việt Nam ".vn" (sau đây gọi là Nghị định số 115/2025/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Việc giải quyết đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi ra quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá được quy định tại Mục XIII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá được quy định tại Mục XIV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 28. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15 (sau đây gọi là Nghị định số 63/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá được quy định tại Mục I, II, III Phụ lục II và Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 29. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối

với đài vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư được quy định tại Mục IV, V, VI Phụ lục II và Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 30. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) được quy định tại Mục VII, VIII, IX Phụ lục II và Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 31. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ được quy định tại Mục X, XI, XII Phụ lục II và Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

1. Việc cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 4 Điều 59, khoản 5 Điều 60 và khoản 2 Điều 61 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được quy định tại Mục XIII, XIV Phụ lục II và Phụ lục II.2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 33. Cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

1. Việc cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải quy định tại khoản 4 Điều 69, khoản 5 Điều 70 và khoản 2 Điều 71 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được quy định tại Mục XV, XVI Phụ lục II và Phụ lục II.3 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3

LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 34. Thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương

1. Việc thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 73/2019/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Trình tự thực hiện thẩm định thiết kế cơ sở dự án

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự án theo quy định của Luật Đầu tư công (sau đây gọi chung là đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm: Gửi hồ sơ thiết kế cơ sở lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này; Lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan khác để thẩm định dự án (nếu cần thiết);

b) Đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở cho đầu mối tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án;

c) Thời gian thẩm định thiết kế cơ sở kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ không quá 20 ngày đối với dự án nhóm A;

d) Hồ sơ đầu mối tổ chức thẩm định gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở bao gồm: Báo cáo kết quả khảo sát; Thiết kế cơ sở; Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan. Số lượng hồ sơ là 01 bộ;

đ) Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở gồm:

Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế cơ sở, các sơ đồ thiết kế cơ sở, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

Sự tuân thủ với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;

Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật;

Sự phù hợp của thiết kế cơ sở trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

Các nội dung khác trong thiết kế cơ sở.

Điều 35. Thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Việc thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Trình tự thực hiện thẩm định thiết kế chi tiết

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự án theo quy định của Luật Đầu tư công (sau đây gọi là đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm: gửi hồ sơ thiết kế chi tiết lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết

định đầu tư lấy ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này; lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan khác để thẩm định dự án (nếu cần thiết);

b) Đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết cho đầu mỗi tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án;

c) Thời gian thẩm định thiết kế chi tiết kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ không quá 20 ngày đối với dự án nhóm A;

d) Hồ sơ đầu mỗi tổ chức thẩm định gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết bao gồm: Báo cáo kết quả khảo sát; Thiết kế chi tiết; Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan. Số lượng hồ sơ là 01 bộ.

đ) Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết gồm:

Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết, các sơ đồ thiết kế chi tiết, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

Sự tuân thủ với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;

Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

Sự hợp lý của giải pháp, thiết bị (nếu có);

Sự phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

Sự phù hợp của thiết kế chi tiết trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

Các nội dung khác trong thiết kế chi tiết.

Mục 4

LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 36. Cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ

1. Việc cấp phó bản văn bằng bảo hộ (trừ trường hợp yêu cầu cấp phó bản cho các đồng chủ sở hữu tại thời điểm nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp) và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (sau đây gọi là Nghị định số 65/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ được quy định tại Mục I và khoản 1 Mục IV Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 4 Mục IV Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 63 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp như sau:

a) Việc tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện định kỳ 02 năm/lần theo Quy chế kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo Kế hoạch tổ chức kỳ kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi ra Quyết định phê duyệt kết quả Kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin Quyết định cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp và công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan đó;

d) Kết quả kiểm tra của cá nhân đáp ứng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ có giá trị đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 năm (kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra).

3. Trình tự, thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 9 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 64 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và các khoản 1, 2, 3 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 6 Mục II Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 41. Chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

1. Việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc trên cơ sở quy định tại Điều 9 Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành quyết định đó thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc được quy định tại Mục I và khoản 2 Mục V Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 42. Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 3 Mục IV Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 43. Kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp

1. Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 108 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo Kế hoạch tổ chức kỳ kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra;

b) Kỳ kiểm tra phải được tổ chức trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có ít nhất 05 người đăng ký dự kiểm tra có hồ sơ đăng ký được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 108 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và phù hợp với Quy chế kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi ra Quyết định phê duyệt kết quả Kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin Quyết định cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp và công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan đó;

d) Kết quả kiểm tra có giá trị đề nghị cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 năm (kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra).

3. Trình tự, thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và khoản 4 Mục III Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 44. Cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 109 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và các khoản 1, 2, 3 Mục III Phụ lục III.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 5

LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ

Điều 45. Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Việc cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1, khoản 1 Điều 28 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (sau đây gọi là Nghị định số 142/2020/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh được quy định tại Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 46. Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Việc cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh được quy định tại Mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 47. Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Việc tiếp nhận khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thủ tục khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh được quy định tại Mục III Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Tổ chức, cá nhân được miễn thực hiện thủ tục này trong trường hợp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ trong thời hạn được quy định tại khoản 1 Mục III Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 6

LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Điều 48. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây gọi là Nghị định số 105/2016/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được quy định tại Mục I Phần A Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 49. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Việc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại Điều 7 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được quy định tại Mục II Phần A Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 50. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Việc chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại Điều 8 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được quy định tại Mục III Phần A Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 51. Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Mục I Phần B Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 52. Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng

1. Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng được quy định tại Mục II Phần B Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 53. Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Mục III Phần B Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 54. Cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý

1. Việc cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 18, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý được quy định tại Mục IV Phần B Phụ lục V.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 55. Kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp được quy định tại Phụ lục V.2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 56. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp

Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP (được bổ sung bởi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Mục 7

LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 57. Hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghệ cao

Việc hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghệ cao quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 42 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao (sau đây gọi là Nghị định số 10/2024/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 58. Xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

Việc xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 59. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ quy định tại các Điều 34, 35 và Điều 39 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là Nghị định số 76/2018/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ được quy định tại Mục III Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 60. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ quy định tại các Điều 37, 38 và Điều 39 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ được quy định tại Mục IV Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 61. Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư

1. Việc xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm e khoản 2 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư được quy định tại Mục V Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 62. Phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài

1. Việc phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là Nghị định số 08/2014/NĐ-CP).

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh được quy định tại Mục VI Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 63. Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài

1. Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài được quy định tại Mục VIII Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 64. Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam

1. Thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam được quy định tại Mục IX Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 65. Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức

1. Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức,

cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức được quy định tại Mục X Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 66. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của tổ chức

Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của tổ chức quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 67. Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân

1. Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân được quy định tại Mục XI Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 68. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của cá nhân

Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của cá nhân được quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 69. Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao

1. Việc cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được quy định tại Mục XII Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 70. Thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao

Việc thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại Điều 6 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 71. Cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức

1. Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức được quy định tại Mục XIII Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 72. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của tổ chức

Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 73. Cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân

1. Việc cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân được quy định tại Mục XIV Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này

Điều 74. Thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân

Việc thu hồi giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 3 Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

**Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 75. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 76. Điều khoản chuyển tiếp

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cung cấp thông tin về hồ sơ giải quyết các thủ tục hành chính do Bộ thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 để bảo đảm thực hiện thông suốt việc giải quyết các thủ tục hành chính khi phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Đối với đơn, hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong, thì cơ quan, người có thẩm quyền đó tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ đó.

3. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, người tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Hòa Bình

Phụ lục I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG,
QUẢN LÝ DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG
VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

*(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)*

I. Thủ tục hành chính giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Đối với việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Điều 18 Nghị định này, doanh nghiệp viễn thông gửi 01 bộ hồ sơ (bao gồm Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 01 tại Phụ lục này) theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị giải quyết tranh chấp.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan và có nghĩa vụ tham gia giải quyết tranh chấp. Kết quả giải quyết tranh chấp phải được lập thành văn bản.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc giải quyết tranh chấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải quyết tranh chấp.

II. Thủ tục hành chính đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông quy định tại Điều 19 Nghị định này khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông phải gửi 01 bộ hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi triển khai mạng viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp đối với giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) ít nhất 30 ngày trước ngày dự định ngừng kinh doanh.

2. Hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông nêu tại khoản 1 Mục này bao gồm thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 02 tại Phụ lục này. Hồ sơ nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan, công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm hoàn trả tài nguyên viễn thông đã được phân bổ đối với dịch vụ hoặc phần dịch vụ ngừng kinh doanh (nếu có).

5. Trường hợp phải sửa đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do ngừng kinh doanh dịch vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định.

III. Thủ tục hành chính thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông phải gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông bao gồm Đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong đó kê khai các thông tin về dịch vụ viễn thông cung cấp, cam kết đáp ứng các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 tại Phụ lục này.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 04 tại Phụ lục này cho doanh nghiệp trong vòng 05 ngày

làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và thực hiện công khai thông tin về các doanh nghiệp viễn thông đã hoàn thành việc đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trên cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông; đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao giấy chứng nhận đăng ký để phối hợp trong công tác quản lý;

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

IV. Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông phải gửi 01 bộ hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông bao gồm Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục này.

2. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp đồng thời dịch vụ điện toán đám mây và dịch vụ trung tâm dữ liệu thì không cần thực hiện thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông riêng mà thông báo thông tin về dịch vụ điện toán đám mây trong Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 tại Phụ lục này và được cung cấp dịch vụ điện toán đám mây sau khi đã hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký hợp lệ.

3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp biết trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công khai thông tin về các tổ chức, doanh nghiệp đã hoàn thành việc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông trên cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận thông báo cung cấp

dịch vụ viễn thông; đồng thời thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) để phối hợp trong công tác quản lý.

V. Thủ tục hành chính thực hiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 06 tại Phụ lục này;
- b) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có xác nhận của doanh nghiệp;
- c) Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục này;
- d) Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên theo Mẫu số 08 tại Phụ lục này và tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép;
- đ) Tài liệu chứng minh việc góp đủ vốn điều lệ quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
- e) Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo Mẫu số 09 tại Phụ lục này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)

Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực

tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 06 tại Phụ lục này;
- b) Bản sao Điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có xác nhận của doanh nghiệp;
- c) Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục này;
- d) Kế hoạch kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu số 08 tại Phụ lục này.

3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

b) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Công dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an và Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.

4. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng) theo Mẫu số 10 và Mẫu số 11 tại Phụ lục này.

5. Công bố nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp có trách nhiệm công khai nội dung giấy phép quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 5 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

6. Doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 12 tại Phụ lục này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

VI. Thủ tục hành chính thực hiện sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất), doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi có ít nhất một trong các thay đổi sau:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Ngừng một phần hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông tại giấy phép đã được cấp.

2. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung

cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất), doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại giấy phép khi có thay đổi phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, bổ sung loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép.

3. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ.

4. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Mục này bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 13 tại Phụ lục này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 14 tại Phụ lục này.

5. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Mục này bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 13 tại Phụ lục này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 14 tại Phụ lục này;

c) Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục này.

6. Thời hạn và quy trình giải quyết hồ sơ:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

b) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được sửa đổi, bổ sung bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.

7. Giấy phép sửa đổi, bổ sung có giá trị hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép sửa đổi, bổ sung tới ngày hết giá trị hiệu lực của giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung.

8. Việc công bố nội dung sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Mục V Phụ lục này.

9. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)), doanh nghiệp phải thực hiện thông báo như sau:

a) Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc vốn điều lệ theo mẫu số 22 tại Phụ lục này;

b) Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính mới của doanh nghiệp

trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi địa chỉ trụ sở chính theo mẫu số 22 tại Phụ lục này;

c) Trước ngày 15 của tháng cuối cùng hàng quý, doanh nghiệp thông báo theo mẫu số 22 tại phụ lục này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp nếu có sự thay đổi tỷ lệ góp vốn giữa các thành viên góp vốn bằng hoặc vượt quá tỷ lệ vốn điều lệ hoặc cổ phần có quyền biểu quyết quy định tại Điều 3 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

VII. Thủ tục hành chính thực hiện gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Trường hợp được xét gia hạn khi giấy phép đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

2. Khi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) còn thời hạn tối đa 90 ngày và ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 15 tại Phụ lục này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp đến ngày đề nghị gia hạn theo Mẫu số 14 tại Phụ lục này;

c) Tài liệu về việc doanh nghiệp đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi đối với trường hợp gia hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được gia hạn bản sao giấy phép để phối hợp quản lý.

Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết;

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Giấy phép viễn thông gia hạn có hiệu lực kể từ ngày hết hạn của giấy phép đề nghị được gia hạn.

6. Thời hạn của giấy phép viễn thông gia hạn được xét theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Luật Viễn thông.

7. Việc công bố nội dung gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 5 mục V Phụ lục này.

VIII. Thủ tục hành chính thực hiện cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số

thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)), doanh nghiệp muốn cấp lại giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của hồ sơ.

Trường hợp đề nghị cấp lại do giấy phép hết hiệu lực, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông còn thời hạn tối đa 90 và ít nhất 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Các tài liệu của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tương ứng tại mục V Nghị định này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 14 tại Phụ lục này;

c) Tài liệu chứng minh số tiền đã đầu tư để thiết lập mạng viễn thông trong trường hợp đã đầu tư thiết lập mạng viễn thông trước đó và cần xét đáp ứng quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông.

3. Việc xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện dựa trên việc xét đáp ứng điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Điều 36 Luật Viễn thông, có xem xét việc tuân thủ quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại và quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết;

b) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép được cấp lại bản sao giấy phép để phối hợp quản lý theo chức năng nhiệm vụ.

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cấp lại có hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép. Trường hợp cấp lại do giấy phép hết hiệu lực, giấy phép cấp lại có hiệu lực kể từ ngày hết hạn của giấy phép đề nghị cấp lại.

6. Thời hạn của giấy phép cấp lại được xét theo đề nghị của doanh nghiệp nhưng không quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Viễn thông của giấy phép đề nghị cấp lại.

7. Việc công bố nội dung cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Mục V Phụ lục này.

IX. Thủ tục hành chính thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 17 tại Phụ lục này;

b) Báo cáo hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 18 tại Phụ lục này trong trường hợp cấp mới do Giấy chứng nhận đăng ký kết nối hết thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 71

Nghị định số 147/2024/NĐ-CP hoặc không còn hiệu lực theo quy định tại khoản 4 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

2. Thời hạn và quy trình giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

a) Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp theo Mẫu số 19 tại Phụ lục này, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý. Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do và quy định pháp luật có liên quan;

c) Thời hạn và hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thực hiện theo khoản 3 và khoản 4 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

X. Thủ tục hành chính thực hiện giải quyết đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận theo Mẫu số 20 tại Phụ lục này;

b) Tài liệu chứng minh có liên quan về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Thời hạn và quy trình giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động:

a) Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận theo Mẫu số 19 tại Phụ lục này sau khi cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý. Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

XI. Thủ tục hành chính thực hiện giải quyết đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Trước ít nhất 30 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký kết nối hết hạn, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy chứng nhận phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận theo Mẫu số 21 tại Phụ lục này, trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 19 tại Phụ lục này, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý. Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

XII. Thủ tục hành chính thực hiện giải quyết đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Tổ chức, doanh nghiệp có Giấy chứng nhận bị mất, bị hư hại không còn sử dụng được thực hiện đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 23 tại Phụ lục này.

2. Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp theo Mẫu số 19 tại Phụ lục này, đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) một bản sao Giấy chứng nhận để phối hợp trong công tác quản lý. Trường hợp từ chối, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

XIII. Trình tự, thủ tục thực hiện phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá

1. Hồ sơ đề nghị phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá bao gồm:

a) Đơn đề nghị phân bổ số thuê bao di động H2H theo Mẫu số 24 tại Phụ lục này;

b) Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước (đối với cá nhân).

2. Trình tự phân bổ số thuê bao di động H2H:

a) Người trúng đấu giá số thuê bao di động H2H nộp hồ sơ đề nghị phân bổ số thuê bao di động H2H theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, ban hành quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H theo Mẫu số 25 tại Phụ lục này. Trường hợp từ chối phân bổ số thuê bao di động H2H, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do từ chối;

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

XIV. Trình tự, thủ tục thực hiện hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá

1. Hồ sơ đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá bao gồm:

a) Đơn đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H theo Mẫu số 26 tại Phụ lục này;

b) Bản sao quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H;

c) Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước (đối với cá nhân).

2. Trình tự hoàn trả số thuê bao di động H2H:

a) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, ban hành quyết định về việc hoàn trả số thuê bao di động H2H theo Mẫu số 27 tại Phụ lục này. Trường hợp không chấp nhận việc hoàn trả số thuê bao di động H2H, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do không chấp nhận.

c) Kết quả xử lý hồ sơ được trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

DANH MỤC BIỂU MẪU KÈM THEO PHỤ LỤC

Mẫu số 01	Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 02	Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 03	Đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 04	Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 05	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 06	Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 07	Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên
Mẫu số 08	Kế hoạch kỹ thuật trong 5 năm đầu tiên
Mẫu số 09	Cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông
Mẫu số 10	Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng
Mẫu số 11	Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng
Mẫu số 12	Thông báo chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 13	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 14	Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 15	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 16	Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 17	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
Mẫu số 18	Báo cáo hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
Mẫu số 19	Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

Mẫu số 20	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
Mẫu số 21	Đơn đề nghị gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
Mẫu số 22	Thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật/ vốn điều lệ/ địa chỉ trụ sở chính/tỷ lệ góp vốn giữa các thành viên góp vốn
Mẫu số 23	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động
Mẫu số 24	Đơn đề nghị phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá
Mẫu số 25	Quyết định phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá
Mẫu số 26	Đơn đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H phân bổ theo phương thức đấu giá
Mẫu số 27	Quyết định hoàn trả số thuê bao di động H2H phân bổ theo phương thức đấu giá

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:....

..., ngày..... tháng..... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi:.....

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, ghi bằng chữ in hoa).....

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số:... do... cấp ngày... tháng... năm... tại...

3. Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông).....

4. Điện thoại:..... Fax:..... Website:.....

Phần 2. Nội dung đề nghị

Đề nghị..... giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

- Loại hình tranh chấp:

☐ Tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.☐ Tranh chấp về hoạt động bán buôn trong viễn thông.

- Các bên liên quan:.....
- Mô tả chi tiết về tranh chấp:.....

Phần 3. Tài liệu kèm theo

Các chứng cứ, tài liệu có liên quan (liệt kê tên từng chứng cứ, tài liệu nếu có).

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mỗi liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 02

TÊN DOANH NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm...

THÔNG BÁO NGỪNG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi:.....

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư):.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư¹ số:.... do..... cấp ngày... tháng... năm..., đăng ký thay đổi lần thứ..... ngày.....

4. Điện thoại:..... Fax:..... Website:.....

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (*giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng*) số... do... cấp ngày... tháng... năm):

6. Dịch vụ ngừng kinh doanh, thời gian bắt đầu ngừng kinh doanh, lý do ngừng kinh doanh, phạm vi ngừng kinh doanh.

7. Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan.

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1.

2.

¹ Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước liên quan đến giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mỗi liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 03

TÊN DOANH NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

..., ngày..... tháng..... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi:.....

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa).....

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư² số:... do... cấp ngày... tháng... năm... tại.....

4. Điện thoại:..... Fax:..... Website.....

Phần 2. Mô tả về đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Thông tin về dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây (nếu có)

a) Loại hình dịch vụ dự kiến cung cấp (mô tả chi tiết dịch vụ);

b) Đối tượng khách hàng dự kiến hướng tới (khách hàng cá nhân, khu vực tư nhân, cơ quan nhà nước).

² Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

2. Mô tả thông tin về hạ tầng trung tâm dữ liệu dự kiến thiết lập, thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ

a) Thông tin về các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: Địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác;

b) Thông tin chi tiết về hạ tầng trung tâm dữ liệu sở hữu, quản lý hoặc đi thuê được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: quy mô (diện tích mặt sàn), năng lực lưu trữ, xử lý (số lượng máy chủ, số lượng tủ Rack), mức tiêu thụ điện năng (công suất tiêu thụ điện - MW), chỉ số hiệu quả sử dụng năng lượng (PUE).

3. Thông tin về kết nối Internet của các trung tâm dữ liệu do doanh nghiệp sở hữu, quản lý bao gồm: dung lượng kết nối (kết nối trong nước, kết nối quốc tế); tên doanh nghiệp viễn thông cung cấp đường truyền kết nối Internet (nếu không tự thiết lập đường truyền).

4. Mô tả các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan

Mô tả các thông tin về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hạ tầng trung tâm dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan khác mà doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng khi cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu; mô tả các cam kết về chất lượng dịch vụ (SLA) mà doanh nghiệp cung cấp.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

Dự kiến kế hoạch bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin: Tiêu chuẩn, quy chuẩn, phương án kỹ thuật, nghiệp vụ dự kiến áp dụng.

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

- Đã hiểu và cam kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...
CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../GCN-KHCN

....., ngày... tháng... năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Cấp lần đầu ngày... tháng... năm...

Cấp lại lần..., ngày... tháng... năm... (nếu có)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;**Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Quyết định số../QĐ-UBND ngày..... tháng..... năm..... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;**Xét đơn kèm Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông số... ngày... tháng... năm... của (tên doanh nghiệp);**Theo đề nghị của...***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo những quy định sau:**

1. Thông tin về doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số... do... cấp lần đầu ngày... tháng... năm..., thay đổi lần thứ... ngày... tháng... năm...

2. Đã đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

a) Tên dịch vụ viễn thông cung cấp:

b) Hạ tầng trung tâm dữ liệu thiết lập, thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ:

Các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: Địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác.

Điều 2. Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông có nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện đầy đủ quy định tại Điều 29 Luật Viễn thông và Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

2. Bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong quá trình cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông);
- ...
- Lưu: VT,...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày..... tháng..... năm...

THÔNG BÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi:.....

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;**Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) đề nghị thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức/doanh nghiệp chữ in hoa: (tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; tên theo giấy tờ pháp lý thành lập đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam)

.....

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; địa chỉ nơi đăng ký hoạt động đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam)

.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư³ số:... do... cấp ngày... tháng... năm... tại..... (đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam)

4. Điện thoại:..... Fax:..... Website:.....

³ Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

Phần 2. Mô tả về hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Loại hình dịch vụ viễn thông cung cấp (mô tả chi tiết loại hình dịch vụ). Đối tượng khách hàng dự kiến hướng tới (khách hàng cá nhân, tổ chức, khu vực tư nhân, cơ quan nhà nước) đối với trường hợp doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ điện toán đám mây hoặc trường hợp tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Mô tả thông tin về hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông.

a) Trường hợp doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ dịch vụ điện toán đám mây; tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam, mô tả các thông tin sau: Thông tin về các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam (nếu có) được sử dụng để cung cấp dịch vụ điện toán đám mây bao gồm: địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác.

b) Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông khác ngoài trường hợp tại điểm a khoản này.

- Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông;

- Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

- Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

3. Mô tả thông tin về chất lượng, giá dịch vụ

- Mô tả các thông tin về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan mà doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng khi cung cấp dịch vụ.

- Mô tả cụ thể các cam kết về chất lượng dịch vụ (SLA) đối với từng dịch vụ cung cấp khi cung cấp dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trung tâm dữ liệu.

- Công bố thông tin về chất lượng dịch vụ theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 28 Luật Viễn thông khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.

- Thông tin về giá dịch vụ khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.

4. Mô tả thông tin về đầu mối liên hệ trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam

- Tên tổ chức, cá nhân đại diện liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông:.....

- Địa chỉ tại Việt Nam (nếu có):.....

- Email:.....

- Điện thoại liên hệ:.....

Phần 3. Cam kết

(Tên, tổ chức doanh nghiệp) xin cam kết:

- Đã hiểu và cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 06

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi:.....

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa).....
.....

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư⁴ số:.... do.... cấp lần đầu ngày... tháng..... năm... đăng ký thay đổi lần thứ... ngày... tháng... năm... tại.....

4. Điện thoại:..... Fax:..... Website.....

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép**1. Đề nghị cấp giấy phép lần đầu:** (Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp giấy phép)

a) Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

- Giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số

⁴ Trường hợp cơ quan giải quyết đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).

b) Thời hạn đề nghị cấp phép:... năm... tháng.

2. Đề nghị cấp lại giấy phép do giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn:

a) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại:

Giấy phép (*tên giấy phép*) số... cấp ngày... tháng... năm...

b) Thời hạn đề nghị cấp lại giấy phép:... năm... tháng.

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mỗi liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 07

TÊN DOANH NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm...

KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN

Từ tháng... năm... đến tháng... năm...

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị... số... ngày... tháng... năm...)

Phần 1. Dự báo và phân tích thị trường

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.
3. Phân tích năng lực của công ty.
4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

Phần 2. Tổ chức bộ máy và nhân lực

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).

2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

Họ và tên	Giới tính	Vị trí trong doanh nghiệp	Số căn cước/số hộ chiếu Nơi cấp, ngày cấp, ngày hết hạn (nếu có)	Địa chỉ liên lạc

3. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mượn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

Phần 3. Tài chính

1. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

TT	Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/số căn cước/Số hộ chiếu	Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)	Địa chỉ giao dịch/địa chỉ liên lạc	Tổng số vốn góp (trị giá bằng tiền và trị giá bằng % vốn điều lệ của doanh nghiệp)
1				
2				
3				
4				

2. Kế hoạch chi tiết về chi phí đầu tư, yêu cầu vốn lưu động và phân bổ kinh phí từng năm trong 05 năm đầu tiên.

3. Chi tiết dự kiến kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến nguồn vốn và số lượng vốn huy động từ từng nguồn; thời điểm bắt đầu huy động vốn và rút vốn; thời hạn hoàn trả dự kiến; lịch trình vay các khoản vay; quy định về quỹ dự phòng.

Phần 4. Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên

1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:

- a) Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.
- b) Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.
- c) Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:
 - Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;
 - Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;
 - Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, công, bể cáp,...) để thiết lập mạng;
 - Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);
 - Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;
 - Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

d) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thỏa thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

đ) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

e) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

g) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

h) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

2. Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

a) Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

b) Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

- Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;
- Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;
- Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;
- Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);
- Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

c) Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thỏa thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

d) Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

đ) Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

e) Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

g) Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

Mẫu số 08

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN

Từ tháng... năm... đến tháng... năm...

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị... số... ngày... tháng... năm...)

I. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**1. Cấu hình mạng viễn thông**

a) Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông (*trạm công quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp đặt khác*).

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấy phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

II. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

a) Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

c) Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

Mẫu số 09

TÊN DOANH NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

CAM KẾT THỰC HIỆN
ĐIỀU KIỆN VỀ TRIỂN KHAI MẠNG VIỄN THÔNG
(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị... số... ngày... tháng... năm...)

Kính gửi:.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đầu tư, ghi bằng chữ in hoa).....

Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư):...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:... do... cấp lần đầu ngày... tháng... năm..., *đăng ký thay đổi lần thứ... ngày... tại.....*

Điện thoại:..... Fax:..... Website:.....

Chấp hành Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023, Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông, (*tên doanh nghiệp*):

1. Cam kết thực hiện đúng các quy định tại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng.

2. Trong vòng 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, cam kết đầu tư với tổng số vốn đầu tư là...để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp.

(Tên doanh nghiệp) chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết trên đây và sẽ chịu xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về viễn thông và quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu vi phạm thực hiện giấy phép.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 10

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

GIẤY PHÉP
CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG
(Có giá trị đến hết ngày... tháng... năm...)
Cấp lần đầu ngày... tháng... năm...
Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày... tháng... năm...**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP***Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;**Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Quyết định số.../QĐ-UBND ngày... tháng... năm... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;**Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số... ngày... tháng... năm... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);**Theo đề nghị của...***NAY CHO PHÉP****Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số... do... cấp lần đầu ngày... tháng... năm....., thay đổi lần thứ... ngày... tháng... năm... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng:

a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất, không sử dụng băng tần, không sử dụng số thuê bao viễn thông. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.

b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố.

2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:...

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố*.

3. Phương thức cung cấp dịch vụ: *Trực tiếp/bán lại.*

4. Kết nối: *Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

5. Kho số viễn thông: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

6. Tài nguyên Internet: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

7. Tần số vô tuyến điện:

- *Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện. (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).*

Điều 2. Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

1. Triển khai giấy phép:

a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục... của Giấy phép này.

b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại: Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:

a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.

4. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

5. Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

8. Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

9. Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

10. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

11. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

Mẫu số 11

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

GIẤY PHÉP
CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG

(Có giá trị đến hết ngày... tháng... năm...)

Cấp lần đầu ngày... tháng... năm...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;**Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Quyết định số.../QĐ-UBND ngày... tháng... năm... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;**Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số... ngày... tháng... năm... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);**Theo đề nghị của...***NAY CHO PHÉP****Điều 1.** Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số... do... cấp lần đầu ngày... tháng... năm....., thay đổi lần thứ... ngày... tháng... năm...

(sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất sau:...

b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm... tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).

2. Phương thức cung cấp dịch vụ: Trực tiếp/bán lại.

3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông: Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.

4. Kho số viễn thông: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.

5. Tài nguyên Internet: Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.

Điều 2. Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

1. Triển khai giấy phép: Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.

2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại: Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông: Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.

4. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

5. Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

8. Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

9. Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

10. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

11. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

Mẫu số 12

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày... tháng... năm...

THÔNG BÁO
**CHÍNH THỨC KHAI THÁC MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG/
CHÍNH THỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi:.....

I. Thông tin về giấy phép

Giấy phép (tên giấy phép) số.... cấp ngày... tháng... năm...

II. Thông tin về mạng viễn thông được khai thác/dịch vụ viễn thông được cung cấp**1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng**

- a) Ngày chính thức khai thác mạng
- b) Phạm vi mạng đã được thiết lập
- c) Cấu hình mạng viễn thông
- d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn
- đ) Ngày chính thức cung cấp dịch vụ
- e) Loại hình dịch vụ cung cấp
- g) Phạm vi cung cấp dịch vụ
- h) Giá dịch vụ và hình thức thanh toán giá dịch vụ
- i) Tài nguyên viễn thông đang sử dụng
- k) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin

2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

- a) Ngày chính thức cung cấp dịch vụ
- b) Loại hình dịch vụ cung cấp
- c) Phạm vi cung cấp dịch vụ

- d) Các địa chỉ đặt hệ thống trang thiết bị để cung cấp dịch vụ
- đ) Sơ đồ hệ thống thiết bị
- e) Thuê kênh và kết nối
- g) Tài nguyên viễn thông đang sử dụng
- h) Giá dịch vụ và hình thức thanh toán giá dịch vụ
- i) Quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đang áp dụng

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 13

TÊN DOANH NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

....., ngày..... tháng..... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Kính gửi:.....

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa).....

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư⁵ số:... do..... cấp lần đầu ngày... tháng... năm... đăng ký thay đổi lần thứ... ngày... tháng... năm... tại.....

4. Điện thoại:..... Fax:..... Website.....

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số... cấp ngày... tháng... năm...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

⁵ Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.
2.
3.
4.
5.
6.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

TÊN DOANH NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm...

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Từ tháng... năm... đến tháng... năm...

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép
kinh doanh dịch vụ viễn thông số... ngày... tháng... năm...)

Kính gửi:.....

I. THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp
dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng.....do...cấp ngày...tháng...năm...

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**1. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng****a) Dung lượng mạng**

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ
thuật viễn thông thụ động.

b) Thiết bị mạng viễn thông

- Vị trí lắp đặt thiết bị;

- Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông (*trạm công quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng
đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các thiết bị lắp
đặt khác, tần số vô tuyến điện cần sử dụng...*).

c) Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

d) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.**đ) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp**

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

- Các vấn đề khác (nếu có).

e) Kết nối viễn thông

- Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thỏa thuận kết nối;

- Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

g) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

- Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyên mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

- Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

- Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

h) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

i) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

k) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

l) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

m) Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

2. Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

a) Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

b) Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

- Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

- Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

- Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;
- Các vấn đề khác (nếu có).
- c) Kết nối viễn thông
 - Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;
 - Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.
- d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ
 - Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;
 - Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.
- đ) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.
- e) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.
- g) Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ
 - Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.
- h) Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.
- i) Nhân lực: Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
-

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 15

TÊN DOANH NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....

....., ngày..... tháng..... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa).....

2. Địa chỉ trụ sở chính (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư⁶ số:..... do.... cấp ngày... tháng... năm... đăng ký thay đổi lần thứ... ngày... tháng... năm... tại.....

4. Điện thoại:..... Fax:..... Website.....

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số.... cấp ngày.... tháng.... năm....

⁶ Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

Lý do đề nghị gia hạn.....

Thời hạn đề nghị được gia hạn:.... ngày.... tháng...năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1.
2.

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được gia hạn.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 16

TÊN DOANH NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày..... tháng..... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG/
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi:.....

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư):.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư⁷ số:... do.... cấp ngày... tháng... năm... tại.....

4. Điện thoại:..... Fax:..... Website.....

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông số....do....cấp ngày... tháng... năm):

6. Lý do đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông:...

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1.

2.

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

⁷ Trường hợp không tra cứu được trên các cơ sở dữ liệu quốc gia thì đề nghị doanh nghiệp cung cấp bản sao

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 17

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,
DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:....

....., ngày... tháng... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ
CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG
VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi:.....

*Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;**Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;**(Tên tổ chức, doanh nghiệp) đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:***1. Thông tin chung**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa).....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:.....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt:.....
- Tình trạng hoạt động:.....
- Người đại diện theo pháp luật:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:..... Fax:..... Website:..... Thư điện tử:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số:... do... cấp ngày... tháng... năm...

2. Mô tả đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

- a) Thông tin doanh nghiệp viễn thông di động dự kiến kết nối.
- b) Thông tin kết nối, gồm: sơ đồ kết nối; dung lượng kết nối; cấu hình hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ; địa điểm đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ; phương thức cung cấp dịch vụ; phương thức đăng ký dịch vụ; mã, số viễn thông dự kiến sử dụng.
- c) Phương án đảm bảo chất lượng dịch vụ, quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.
- d) Thông tin về dịch vụ dự kiến cung cấp tên dịch vụ; mô tả dịch vụ; danh mục cú pháp; gói dịch vụ và giá cước từng gói dịch vụ; hình thức tra cứu lịch sử các giao dịch trừ cước và miễn phí truy vấn thông tin dịch vụ.
- đ) Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp: họ tên; chức danh; số điện thoại liên lạc.
- e) Thời hạn đề nghị cấp giấy chứng nhận:..... (không quá 05 năm).

3. (Tên tổ chức, doanh nghiệp) cam kết:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các tài liệu kèm theo;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin cung cấp và đảm bảo đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định khi cung cấp dịch vụ;
- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định tại Giấy chứng nhận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Tài liệu kèm theo:

-
-

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 18

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC,
DOANH NGHIỆPCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....

....., ngày... tháng... năm...

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ
NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

Kính gửi:.....

*Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;**Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;**(Tên tổ chức, doanh nghiệp) báo cáo hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động như sau:***1. Thông tin chung**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp đầy đủ (Ghi bằng chữ in hoa).....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:.....
- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt:.....
- Tình trạng hoạt động:.....
- Người đại diện theo pháp luật:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:..... Fax:..... Website:..... Thư điện tử:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số:... do... cấp ngày... tháng... năm...
- Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động số... cấp ngày... tháng... năm...

2. Báo cáo tình hình thực hiện giấy chứng nhận:

STT	Tên dịch vụ	Mã số viễn thông	Phương thức đăng ký	Phương thức cung cấp	Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới	Số lượng khiếu nại	Doanh thu	Trạng thái (đang hoạt động/dừng hoạt động)	Ghi chú
1									
2									
...									

3. (Tên tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, cụ thể:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong báo cáo nêu trên và các tài liệu kèm theo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin cung cấp và đảm bảo đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định khi cung cấp dịch vụ;

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và các quy định tại Giấy chứng nhận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Tài liệu kèm theo:

-;
-

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 19

ỦY BAN NHÂN DÂN...
CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../GCN-.....

....., ngày... tháng... năm.....

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ KẾT NỐI ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN
TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

(Có giá trị đến hết ngày..... tháng..... năm.....)

Cấp lần đầu ngày..... tháng..... năm.....

Cấp sửa đổi/bổ sung lần....., ngày..... tháng..... năm..... (nếu có)

Cấp gia hạn ngày..... tháng..... năm..... (nếu có)

Cấp lại ngày..... tháng..... năm..... (nếu có)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN*Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;**Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;**Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....;**Xét đề nghị của (tên tổ chức, doanh nghiệp);**Theo đề nghị của...***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Tổ chức, doanh nghiệp:**

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:.....

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viết tắt:.....

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập số:... do... cấp ngày... tháng... năm...

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Người đại diện theo pháp luật:.....

Được kết nối vào mạng viễn thông di động để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin theo các quy định sau:

1. Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động kết nối:.....

2. Thông tin về dịch vụ cung cấp tên dịch vụ:.....

3. Phương thức cung cấp dịch vụ:.....

4. Phương thức đăng ký dịch vụ:.....

5. Mã, số viễn thông sử dụng để cung cấp dịch vụ:.....

Điều 2. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận có nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện đầy đủ quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trong hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cam kết bảo đảm đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình kết nối cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

5. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp dịch vụ nội dung thông tin thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần phải có Giấy phép, Quyết định, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ sau khi đã được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp Giấy phép, cấp Quyết định, cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực của Giấy chứng nhận.....

Nơi nhận:

- Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông);
- Lưu: VT,.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên đóng dấu/ký số)

(Xem tiếp Công báo số 823 + 824)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>